

Tuệ quyền pháp trị

ISSN: 2734-9195 08:51 14/08/2025

Tuệ quyền – không phải là một hệ thống thay thế pháp quyền, mà là nội lực khai sáng, truyền đạo lý vào trong thể chế. Nếu pháp quyền bảo đảm “cái đúng” trong tổ chức xã hội, thì tuệ quyền bảo đảm “cái thiện” và “cái minh” trong vận hành xã hội.

Tác giả: **Nguyễn Hoàng Hành**

Phó Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo - Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Pháp luật như đạo lý quốc gia: Đối chiếu Nghị quyết 66-NQ/TW với trí tuệ Phật học trong kiến tạo nhà nước pháp quyền minh triết “*Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; đặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ, quyền con người, quyền công dân*” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025, Nghị quyết số 66-NQ/TW).

Tóm tắt

Bài viết luận giải chiều sâu triết học – pháp lý – Phật học trong tiến trình đổi mới thể chế theo Nghị quyết 66-NQ/TW của Bộ Chính trị. Từ góc nhìn Phật học ứng dụng, tác giả đề xuất mô hình “*Tuệ quyền pháp trị*” như một bước phát triển từ pháp quyền sang pháp quyền nhân văn, trí tuệ và từ bi – lấy Giới – Định – Tuệ làm nền tảng đạo lý quốc gia, nhằm thiết lập một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiểu mới.

Bài viết phân tích nội hàm đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo tinh thần Nghị quyết 66-NQ/TW của Bộ Chính trị, đối chiếu với hệ tư tưởng Phật học – đặc biệt là đạo lý Tam học (Giới – Định – Tuệ). Tác giả đề xuất cách tiếp cận “*pháp luật như đạo lý quốc gia*”, coi pháp luật không chỉ là công cụ cưỡng chế, mà là hệ giá trị dẫn đạo, kiến tạo xã hội minh triết. Trên cơ sở đó, bài viết gợi mở mô hình “*Nhà nước pháp quyền có trí tuệ và từ bi*” như một lý tưởng pháp trị của Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Abstract

This article explores the philosophical, legal, and Buddhist foundations underlying Vietnam's institutional reforms, as guided by Resolution 66-NQ/TW. Drawing from Applied Buddhist Philosophy, the author introduces the concept of “*Wisdom-based Rule of Law*” (Tuệ quyền pháp trị) as an advanced model of humane, compassionate, and enlightened governance rooted in the Buddhist Threefold Training—Morality (Sīla), Concentration (Samādhi), and Wisdom (Paññā).

This article analyzes the essence of innovation in the formulation and implementation of laws in line with Resolution 66-NQ/TW of the Politburo, in comparison with the Buddhist ideological system – particularly the Threefold Training (Sīla – Samādhi – Paññā). The author proposes a perspective of “*law as national ethics*”, viewing law not merely as a coercive tool but as a guiding value system for building a wise society. Accordingly, the article introduces a model of a “*rule-of-law state with wisdom and compassion*” as an ideal path for Vietnam in the new era.

Từ Khóa/Keywords

- Pháp quyền, Tuệ quyền, Giới – Định – Tuệ, Phật học ứng dụng, pháp luật nhân văn, pháp trị từ bi, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa
- Rule of law, Wisdom governance, Sīla-Samādhi-Paññā, Applied Buddhism, humane law, compassionate legislation, socialist rule of law state

I. Dẫn nhập: Khi pháp luật không chỉ là công cụ

Giữa những chấn động mang tính hệ thống trong thời đại hậu kỹ thuật số, xã hội loài người đang đối diện với một nghịch lý trái ngang: khi mọi mô hình phát triển đều được thúc đẩy bằng công nghệ, thì giá trị nhân bản và đạo lý lại càng trở nên khan hiếm. Pháp luật – vốn được xem là trụ cột của quản trị và điều phối xã hội – nay đứng trước yêu cầu phải vượt lên trên vai trò thuần túy chức năng, để trở thành một hệ giá trị dẫn dắt quốc gia.

Ngay trong “*Kinh Tăng chi bộ*” (Aṅguttara Nikāya), đức Phật đã cảnh báo rằng: không thể trọng người có nhiều hành động mà thiếu chính niệm; và không thể xây dựng một xã hội an lạc nếu chính pháp bị xem nhẹ hơn lợi nhuận. Chân lý này đặt ra một câu hỏi nghiêm túc: liệu pháp luật hiện đại có thể trở thành đạo lý chung cho quốc gia?

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị không chỉ là bài toán của thể chế, mà là lời triệu tập về đạo lý. Nó đặt ra tầm nhìn pháp luật như một *“kiến trúc mềm”* dẫn đạo xã hội phát triển bền vững. Pháp luật ở đây, không chỉ để đáp ứng yêu cầu quản lý, mà còn phải trở thành nền tảng cho một hệ giá trị đối thoại văn minh.

Từ góc nhìn Phật học, sự chuyển hóa này được gợi nhớ như một *“thiền định hóa pháp luật”* – nghĩa là đưa Giới, Định, Tuệ vào trong kỷ luật quốc gia. Giới là quy định về hành vi để giữ đạo lý; Định là ổn định hệ thống và không giao động trước thị phi; Tuệ là ánh sáng soi đường, làm chủ nghĩa và kiểm chế sự lệch hướng.

Liệu có thể thiết lập một mô hình *“pháp luật như đạo lý quốc gia”*? Câu trả lời không chỉ nằm ở kỹ thuật viết luật, mà ở việc tái lập tư duy về một xã hội văn minh. Nghị quyết 66-NQ/TW, với tinh thần đổi mới sâu rộng, có thể trở thành nền tảng để đối chiếu với trí tuệ Phật học, hình thành một Nhà nước pháp quyền vừa minh triết, vừa từ bi, vừa khả năng đối thoại văn minh toàn cầu.

II. Nghị quyết 66-NQ/TW: Kiến tạo thể chế pháp quyền trong kỷ nguyên mới

Trong bối cảnh chuyển đổi toàn diện về khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa và hội nhập quốc tế, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 như một lời tuyên ngôn cải cách lớn về tư duy pháp trị. Nội dung cụ thể của Nghị quyết làm rõ yêu cầu vượt lên trên khung kỹ thuật, để hướng tới một hệ giá trị pháp quyền đủ sâu, bao trùm và có nền tảng tư tưởng rõ ràng.

Khác với nhiều tiếp cận trước đây chủ yếu nhấn vào khâu ban hành và thực thi, Nghị quyết 66 đã chuyển trọng tâm sang 5 chuyển đổi có tính triết học hệ thống:

1. Từ chỗ pháp luật chỉ là công cụ điều tiết, cần chuyển sang quan niệm pháp luật là hệ giá trị kiến tạo – không chỉ điều chỉnh hành vi, mà còn định hình nền tảng tinh thần và nhận thức cho một xã hội văn minh
2. Từ trung tâm là cơ quan ban hành → sang trung tâm là người dân – đối tượng thực thi – chủ thể sáng tạo: pháp luật phục vụ cho dân, nhưng cũng cần dân đóng góp trí tuệ lâu dài.
3. Từ xây dựng rồi mới thi hành → sang thiết kế đồng thời quy trình ban hành – thi hành – đánh giá: chu trình khép kín giúp luật pháp sống được trong đời thật.

4. Từ một chiều quản lý – cưỡng chế → sang hai chiều đối thoại đạo lý – trí tuệ – luật pháp: quyền uy không còn cứng nhắc mà là minh triết.

5. Từ tầm nhìn ngắn hạn → sang tư duy có trí tuệ – có tâm linh – có bản lĩnh văn hoá: lập quy phải nhìn ra thời đại và người.

Nội hàm của Nghị quyết, vì thế, đã vượt xa phạm vi kỹ thuật 'pháp quy', chạm tới chiều sâu của văn hóa lập quy, tư tưởng đạo lý và cơ chế dân chủ. Việc định hình Nhà nước pháp quyền cần đặt trên nền tảng tư tưởng: pháp luật là đạo lý sống chung, là không gian tư duy của một quốc gia có văn hóa, nhân tâm và minh triết.

Từ đó, trong các phần tiếp theo, chúng ta sẽ làm rõ: Tam học Phật giáo – Giới, Định, Tuệ – có thể đối chiếu và ứng dụng hệ thống trong việc kiến tạo hình mẫu nhà nước pháp quyền Việt Nam có trí tuệ và từ bi.



Hình ảnh minh họa (sưu tầm).

III. Pháp luật như Giới – Định – Tuệ: Mô hình Phật học ứng dụng trong lập pháp và hành pháp hiện đại

“Người dân và doanh nghiệp được làm những gì luật không cấm.”

3.1. Giới – Hành lang đạo đức và từ bi của pháp luật

“*Giới*” trong Phật học không chỉ là giới hạn hành vi, mà còn là cội nguồn của nhân cách, đạo đức và lòng từ. Mỗi giới luật là một cam kết vì sự an lành của mình và tha nhân, không đơn thuần vì sợ hình phạt. Do đó, khi đối chiếu với

pháp luật quốc gia, “*Giới*” cần được hiểu như trụ cột đạo lý nền tảng, giúp xác lập chuẩn mực hành vi và gắn kết xã hội trên cơ sở thiện tâm.

Khi pháp luật bị kỹ trị hóa, khi chế định chỉ còn là ngôn ngữ khô cứng, con người sẽ lạc lõng giữa rừng luật vô hồn. Chính vì thế, pháp luật cần có “*Giới*” để làm mềm lại quyền lực, để tái nhân đạo hóa quá trình điều chỉnh hành vi. Càng ở thời đại siêu kết nối và khủng hoảng giá trị, thì yêu cầu tích hợp từ bi – đạo lý trong thiết kế pháp luật càng trở nên cấp bách.

3.2. Định - Sự ổn định pháp trị giữa biến động toàn cầu

“*Định*” trong Phật giáo là trạng thái nội tâm vững chãi, bất động trước các dao động ngoại cảnh. Một nhà nước pháp quyền thiếu định sẽ trôi nổi giữa các làn sóng chính trị – truyền thông – thị trường. Chỉ khi thể chế có tâm thế an định, chính sách mới có chiều sâu, luật pháp mới có sức sống lâu bền.

Trong thiết kế pháp luật, “*Định*” là sự kiên định giá trị cốt lõi, tránh thay đổi tùy tiện; là sự thống nhất, minh bạch giữa các cấp luật; là quy trình thẩm định chính sách trên nền tư duy chính niệm. Đối với công chức và cán bộ ngành pháp luật, tu tập “*Định*” không chỉ giúp giữ vững đạo đức nghề nghiệp mà còn giúp nâng cao bản lĩnh xử lý các tình huống pháp lý phức tạp trong thời đại nhiều xung đột lợi ích.

3.3. Tuệ - Trí tuệ sáng tạo, khai phóng và nhân văn pháp quyền

“*Tuệ*” – theo nghĩa Phật học – là tuệ giác vượt lên tri kiến nhị nguyên, là thấy đúng bản chất sự vật, là cái nhìn siêu việt và giải thoát khỏi định kiến, cố chấp. Trong pháp luật, “*Tuệ*” là yếu tố giúp nhà làm luật vượt qua sự cứng nhắc của mô hình cũ, để đưa pháp luật gần với thực tiễn sống động, với văn hóa bản địa, với tâm thức cộng đồng.

“*Tuệ*” còn là nguyên lý đảm bảo mọi chính sách pháp luật phải phục vụ con người, bảo vệ phẩm giá con người. Trong bối cảnh chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, “*Tuệ*” trong tư duy lập pháp sẽ giúp nhà nước không chỉ phản ứng với cái mới, mà chủ động kiến tạo không gian pháp lý khai phóng – tiến bộ – nhân đạo. Pháp luật không chỉ cần đúng, mà còn cần có Tuệ để thiện.

Khi đạo lý trở thành pháp luật

Trong Phật học, “*pháp*” (Dhamma) không chỉ là giáo lý, mà còn là những nguyên tắc vận hành xã hội hướng thiện. Bộ luật Tỳ-kheo (Vinaya) – một trong

ba phần cấu thành Tam tạng kinh điển – là một minh chứng cho sự phát triển của một hệ thống pháp luật tôn giáo có tổ chức và lý luận.

Ở đó, giới – luật – quy – uy nghi được định chế hóa nhằm bảo đảm sự hòa hợp trong Tăng đoàn và giữ gìn phẩm hạnh cho từng cá nhân. Điều này cho thấy, từ rất sớm, Phật giáo đã xem giới luật không chỉ là chuẩn mực cá nhân, mà là hệ thống luật ứng xử cộng đồng – một hình thức pháp trị có tính đạo lý cao.

Pháp luật thế tục ngày nay, nếu tách rời khỏi nền đạo lý, dễ rơi vào trạng thái kỷ trị lạnh lùng. Một bộ luật hoàn chỉnh về hình sự hay hành chính có thể bảo vệ trật tự, nhưng chưa chắc khơi gợi được lương tri. Trong khi đó, ngũ giới trong Phật giáo – không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không sử dụng chất gây mê muội – lại là nền tảng đạo đức cơ bản để bảo vệ sự an ổn của bản thân và cộng đồng, tương thích cao với mục tiêu của pháp luật hiện đại.

Sự đối chiếu giữa giới luật cá nhân và pháp luật quốc gia mở ra một hướng tiếp cận: pháp luật không chỉ để kiểm soát mà còn để nuôi dưỡng thiện tâm và định hướng lối sống có đạo lý. Khi nhìn như vậy, “*giới*” không còn là chuyện riêng của người tu, mà là kiến trúc mềm của luật pháp vị nhân sinh. Một xã hội pháp trị không thể thiếu thiết chế cưỡng chế, nhưng càng không thể thiếu nền tảng đạo lý cảm hóa.

Đối thoại giữa Phật học và luật học không chỉ mang tính biểu tượng tôn giáo – mà là cơ sở để định vị pháp luật như một thiết chế đạo lý hiện đại, có năng lực gìn giữ trật tự và nuôi dưỡng phẩm giá. Khi giới – luật – quy – uy nghi trong truyền thống Phật giáo được phân tích như một “*hệ thống pháp luật cộng đồng mẫu mực*”, nó có thể cung cấp nguồn cảm hứng sâu sắc cho quá trình thiết kế luật pháp vị nhân sinh trong kỷ nguyên mới.

Tổng kết tiểu mục: Giới – Định – Tuệ là ba tầng nấc đi từ đạo đức – ổn định – trí tuệ. Trong mô hình pháp quyền, đây là ba trụ cột cho một thể chế vừa có kỷ cương, vừa có lòng nhân, vừa có tầm nhìn. Một nhà nước pháp quyền có “*Giới*” sẽ là nhà nước của đạo lý; Có ‘Định’ mới có Nhà nước vững ổn; có “*Tuệ*” là nhà nước của minh triết phát triển. Tư tưởng Phật học – nếu được ứng dụng đúng cách – sẽ là nguồn lực mềm thiết yếu để phục hưng niềm tin và phẩm giá trong hệ thống pháp luật quốc gia.

IV. Kiến tạo nhà nước pháp quyền có trí tuệ và từ bi : Từ minh triết Phật giáo đến chính sách pháp luật nhân văn

Pháp luật không chỉ là công cụ cưỡng chế quyền lực, mà phải trở thành nhịp đập đạo lý của cộng đồng chính trị. Một nhà nước pháp quyền thực sự hiện đại là nhà nước có thể thiết lập được mối liên kết sâu xa giữa tính hợp pháp (lawfulness) và tính chính nghĩa (righteousness), Giữa hiệu lực cưỡng hành và sự tự nguyện tuân thủ, dựa trên nền tảng đạo lý. Từ đây, ánh sáng minh triết của Phật học – đặc biệt là năng lượng của trí tuệ (Paññā) và lòng từ (Mettā) – có thể đóng vai trò như kim chỉ Nam trong cải cách thể chế pháp quyền.

4.1. Trí tuệ trong lập pháp – hành pháp: Minh sát, minh bạch và minh triết

Trong Phật học, trí tuệ không chỉ là sản phẩm của tri thức tích lũy, mà là tuệ giác sinh ra từ chính niệm, thiền định và thấu hiểu bản chất khổ – vô thường – vô ngã. Trong thiết kế pháp luật, điều đó tương ứng với tinh thần minh sát thực tiễn (insight), tránh rập khuôn kinh nghiệm quá khứ, hướng tới luật pháp linh hoạt, nhân bản và sáng suốt.

Chỉ khi có trí tuệ, luật pháp mới không bị sai khiến bởi cảm xúc đám đông hay cạm bẫy truyền thông; mới có thể vượt qua lối lập quy hình thức, mô phỏng, áp đặt. Trí tuệ chính là năng lượng ngầm giúp xây dựng pháp luật có tầm nhìn xa, có khả năng thích ứng đa chiều, có căn cứ đạo đức và có sức sống xã hội lâu dài. Một nền pháp quyền có trí tuệ sẽ ưu tiên ngăn ngừa hơn trừng phạt, khai phóng hơn kiểm soát, dẫn đạo hơn áp đặt.

4.2. Từ bi trong tư pháp và hành xử công quyền: Pháp trị có trái tim

Từ bi không đồng nghĩa với dung túng. Trong Phật học, Mettā là tình thương không điều kiện, là thiện chí hành động vì lợi ích của người khác. Khi đưa từ bi vào thể chế pháp quyền, tức là tái nhân đạo hóa hệ thống tư pháp và công quyền – để mỗi quyết định, mỗi chế tài đều phải gắn với trách nhiệm đạo đức, tính thấu cảm và hậu quả xã hội lâu dài.

Một bản án nghiêm khắc nhưng vô cảm sẽ tạo nên vết thương tâm lý sâu sắc trong xã hội. Một quyết định hành chính đúng luật nhưng trái lẽ công bằng sẽ làm suy giảm niềm tin cộng đồng. Một mô hình kiểm soát nhà nước dựa thuần lý tính pháp luật sẽ dễ trượt vào chủ nghĩa hình thức vô hồn. Do đó, từ bi trong quản trị pháp luật không phải là yếu đuối, mà là sức mạnh hóa giải oán thù, là chất keo kết nối cộng đồng, là linh hồn của công lý sống động.

Hệ thống tư pháp lấy từ bi làm nguyên lý không chỉ bảo vệ pháp luật, mà còn phục hồi con người. Một nền hành pháp có lòng từ sẽ xử lý sai phạm bằng lộ trình hướng thiện – giúp đối tượng tái hòa nhập xã hội thay vì bị cô lập trong mặc cảm và kỳ thị. Khi đó, pháp trị trở thành đạo trị.

4.3. Kiến tạo pháp quyền vị nhân sinh: Khi đạo lý dẫn đường cho thể chế

“Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội.”

Một hệ thống luật pháp lấy con người làm gốc sẽ không bị đóng khung trong toà án, nghị trường, hay văn bản – mà lan toả qua giáo dục, truyền thông, văn hóa và lối sống. Khi đó, pháp luật không phải áp lực, mà là nâng đỡ. Không chỉ giới hạn trong quyền và nghĩa vụ, mà mở rộng thành phẩm giá và ý nghĩa sống chung trong xã hội đa nguyên, số hóa và dễ tổn thương.

Một nền pháp quyền vị nhân sinh cũng đồng nghĩa với khả năng lắng nghe phản biện, khoan dung với sai sót, kiên trì đồng hành cùng tiến bộ xã hội. Luật pháp sẽ không còn là giới hạn, mà trở thành đối thoại giữa nhà nước và nhân dân – nơi đạo lý dân tộc kết tinh thành nguyên tắc sống chung.

Đối chiếu quốc tế: Mô hình “Tuệ quyền pháp trị” và Chính sách Hạnh phúc của OECD

OECD (2020) xây dựng mô hình Well-being Policy như một khung chính sách lấy con người làm trung tâm, hướng đến phát triển bền vững cả vật chất – tinh thần – xã hội, với 11 chỉ số cốt lõi như: sức khỏe, giáo dục, an toàn, cảm xúc tích cực.

Tương ứng, “Tuệ quyền pháp trị” theo Phật học không chỉ bảo vệ quyền – nghĩa vụ, mà còn nuôi dưỡng thiện tâm, phẩm giá và minh triết nội tâm. Đây có thể xem là một phiên bản “*pháp quyền vị hạnh phúc*” (Rule of Law for Well-being) – kết hợp tư duy thể chế hiện đại với nền đạo lý phương Đông.

“Đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa của nhân loại.”

V. Kết luận: Từ Pháp quyền đến Tuệ quyền – Minh triết lập quốc thời đại mới

Tuệ quyền (Paññādanda) – không phải là một hệ thống thay thế pháp quyền, mà là nội lực khai sáng, truyền đạo lý vào trong thể chế.

“Tuệ quyền” là thuật ngữ học thuật do tác giả đề xuất, dựa trên tinh thần Kinh Dhammapada và tinh thần sáng tạo học thuật của Phật học ứng dụng.

Chú thích học thuật: Thuật ngữ Paññādanda – kết hợp Paññā (trí tuệ) và Danda (quyền lực, luật tắc) – không phổ biến như danh từ cố định trong Kinh tạng Pāli, nhưng có thể diễn giải từ các đoạn mô tả vai trò của trí tuệ trong hành xử đạo lý, như: *“Yassa paññāya niccam pajānāti dhammaṃ...”* – *“Ai có trí tuệ, người ấy thường xuyên thấu hiểu chân lý”* (Dhammapada, kệ 281). Xem thêm: Narada Thera (1988), *The Buddha and His Teachings*. *“Tuệ quyền”* do đó là khái niệm hiện đại hóa từ tinh thần Phật học, mang tính sáng tạo học thuật, phù hợp định danh mô hình pháp quyền nhân văn thời đại mới.

Dhammapada, kệ 281 – *“Ai có trí tuệ, người ấy thường xuyên thấu hiểu chân lý.”*

Nếu pháp quyền bảo đảm *“cái đúng”* trong tổ chức xã hội, thì tuệ quyền bảo đảm *“cái thiện”* và *“cái minh”* trong vận hành xã hội...

“Bảo đảm chi cho công tác xây dựng pháp luật không thấp hơn 0,5% tổng chi ngân sách hằng năm.”

Từ góc nhìn Phật học, pháp luật nếu chỉ được hiểu là hệ thống văn bản cưỡng chế thì đó mới chỉ là lớp vỏ công cụ. Bản chất sâu xa của luật pháp là thiết lập giới hạn để con người không lạc mất bản tâm thiện. Pháp luật chính là hình thức thể tục của Giới – là nền tảng giúp xã hội điều phục, định tâm và khai mở trí tuệ. Khi đó, pháp quyền không còn là cơ chế kiểm soát, mà trở thành quá trình trưởng thành đạo đức của quốc gia.

Sự kết nối giữa trí tuệ (Paññā) và công lý không chỉ mang lại tính hiệu quả, mà còn đem lại tính chính danh cho thể chế. Một quyết sách sáng suốt phải bắt nguồn từ trí tuệ đạo lý chứ không đơn thuần là kỹ trị. Một hệ thống pháp lý vững chắc không chỉ cần chuẩn mực kỹ thuật mà còn đòi hỏi chuẩn mực lương tri. Tư duy xây dựng pháp luật vì vậy phải chuyển hóa từ *“pháp quyền vị nhà nước”* sang *“tuệ quyền vị nhân sinh”* – lấy con người làm gốc, lấy minh triết làm nguồn, lấy thiện tâm làm la bàn.

Phật học không cung cấp giải pháp pháp lý cụ thể, nhưng truyền cảm hứng cho cách tiếp cận: Một nhà nước pháp quyền có tâm. Một hệ thống luật pháp biết đồng cảm với nỗi khổ của người dân. Một nền công quyền biết lấy khiêm tốn làm sức mạnh, lấy phục vụ làm lẽ tồn sinh. Đó là *“Tuệ quyền”* – một khái niệm

mới có thể giúp Việt Nam định vị mô hình pháp quyền đặc sắc, nhân văn và bền vững giữa thế giới đương đại.

Hành trình từ pháp quyền đến tuệ quyền không chỉ là cải cách luật pháp, mà là cách mạng đạo lý. Không chỉ thay đổi thể chế, mà thức tỉnh nhận thức. Không chỉ là xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà là định hình nền văn minh Việt Nam kiểu mới – nơi pháp luật không chỉ cai trị mà khai sáng, không chỉ cưỡng hành mà cảm hóa, không chỉ hợp hiến mà hợp lòng.

Như lời Phật dạy trong kinh Dhammapada:

“Không phải do nhiều lời nói mà người trở nên trí tuệ. Nhưng người an trú trong chính pháp, không tham, không sân, thực sự có trí tuệ, người ấy mới xứng đáng được gọi là bậc trí.”

Trong thời đại mới, trí tuệ ấy không chỉ cần ở con người, mà phải tỏa sáng trong thể chế. Một nhà nước pháp quyền tuệ giác là nhà nước biết kiến tạo thay vì quản trị, biết chữa lành thay vì trừng phạt, biết đồng hành thay vì chi phối.

Đó là minh triết lập quốc bằng pháp luật – một con đường đầy gian nan, nhưng là lối đi tắt yếu nếu chúng ta muốn dựng xây một quốc gia vừa mạnh về thể chế, vừa sáng về đạo lý, vừa bền về niềm tin. Và nếu đi đến tận cùng con đường này, Việt Nam không chỉ xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà còn định hình một nền văn hiến pháp quyền kiểu mẫu – nơi Giới – Định – Tuệ trở thành trụ cột đạo lý quốc gia, nơi từ bi được thể chế hóa thành chính sách công, và nơi pháp luật là ánh sáng chứ không phải gông xiềng.

Đối chiếu quốc tế: Từ Rule of Law phương Tây đến Tuệ quyền phương Đông

Trong truyền thống chính trị – pháp lý phương Tây, mô hình pháp quyền (Rule of Law) được xác lập như một nguyên tắc nền tảng của dân chủ tự do. Theo John Rawls trong A Theory of Justice (1971), pháp quyền là điều kiện tiên quyết để bảo đảm công lý, thể hiện qua các yêu cầu như: tính công khai, khả thi, ổn định, và công bằng trong thiết chế luật pháp. Ronald Dworkin, trong Law's Empire (1986), tiến thêm một bước khi khẳng định rằng pháp luật không chỉ là một hệ thống quy tắc, mà là sự diễn giải đạo lý qua quá trình tư pháp – nghĩa là luật pháp phải luôn được hiểu trong mối quan hệ với giá trị luân lý và phẩm giá con người.

Tuy nhiên, cả Rawls lẫn Dworkin đều đặt nền tảng pháp quyền trên cấu trúc lý trí cá nhân, thiếu yếu tố tu tập nội tâm và nền đạo lý mang tính chuyển hóa nội tâm – cộng đồng, như Phật học đề xuất. Pháp quyền phương Tây thiên về lý tính

pháp lý và khế ước xã hội, trong khi “*Tuệ quyền pháp trị*” theo Phật học ứng dụng không chỉ là công cụ tổ chức xã hội, mà còn là tiến trình chuyển hóa nhận thức, cảm hóa hành vi, và nuôi dưỡng phẩm giá cộng đồng.

Nếu như Rawls đề cao sự công bằng như lẽ phải (justice as fairness), thì Phật học nhấn mạnh trí tuệ như ánh sáng: không chỉ đúng mà còn thiện; không chỉ hợp lý mà còn hợp đạo; không chỉ đảm bảo quyền mà còn chuyển hóa tâm. Nếu Dworkin xem pháp lý là một hành trình diễn giải đạo lý, thì Tuệ quyền là hành trình chuyển hóa tập thể bằng minh triết và từ bi – từ chính trị pháp trị sang đạo lý pháp quyền.

Điều này mở ra một khả thể đối thoại giữa hai truyền thống: Pháp quyền phương Tây mang tính kỹ trị – lý tính; Tuệ quyền phương Đông bổ sung yếu tố thiên định – đạo lý – cộng cảm. Khi kết hợp, chúng có thể định hình một mô hình pháp quyền mới – vừa vững chắc về thể chế, vừa sâu sắc về đạo lý, đáp ứng yêu cầu của thời đại siêu kết nối và khủng hoảng niềm tin hiện nay.

So sánh mở rộng: “*Từ bi pháp trị*” và *Ethics of Care* - Nhìn từ nữ quyền pháp lý

Trong làn sóng thứ hai của tư tưởng nữ quyền, Carol Gilligan – qua tác phẩm *In a Different Voice* (1982) – đã giới thiệu khái niệm “*Ethics of Care*”, như một phản biện đối với đạo đức học phương Tây quá nghiêng về lý trí, công bằng hình thức và các nguyên tắc trừu tượng. Theo Gilligan, đạo đức không chỉ là sự công bằng khách quan, mà là khả năng thấu cảm, quan tâm, và gìn giữ mối quan hệ giữa con người với nhau – một logic đạo lý mang tính chăm sóc và cảm hóa hơn là xét xử hay cưỡng chế.

Khi đối chiếu với “*pháp trị từ bi*” trong mô hình Tuệ quyền pháp trị dựa trên Phật học, ta thấy sự tương đồng sâu sắc: cả hai đều đề cao tính liên kết giữa con người, trách nhiệm đạo đức nội tâm, và tính cảm xúc tích cực như một nguồn lực xây dựng thể chế. Nếu “*Rule of Law*” phương Tây đại diện cho công lý hình thức (formal justice), thì cả *Ethics of Care* và Tuệ quyền đều nhấn mạnh công lý nhân văn (substantive justice) – nơi mục tiêu tối thượng không phải là trừng phạt, mà là chữa lành và tái hòa nhập cộng đồng.

Ethics of Care cũng đặt trọng tâm vào bối cảnh – tình huống cụ thể khi đưa ra quyết định đạo đức, thay vì áp dụng máy móc luật lệ cứng nhắc. Tư tưởng này rất gần với tinh thần “*không chấp pháp tướng*” trong Phật học: nơi pháp luật không chỉ là định chế, mà là cơ duyên khơi mở đạo lý sống động tùy căn cơ và hoàn cảnh.

Từ góc nhìn đó, có thể nói: Từ bi trong Tuệ quyền là “*care ethics trong thể chế*” – một sự chăm sóc tập thể, không phải bằng tình cảm cá nhân đơn lẻ, mà được thể chế hóa thành chính sách công. Đây là điểm đột phá của mô hình pháp quyền Phật học: không từ bỏ luật pháp, nhưng thổi luồng đạo lý mềm vào bộ khung cứng của quyền lực công – tạo ra một hệ sinh thái pháp trị vị nhân sinh, có khả năng cảm hóa chứ không chỉ cưỡng chế.

Đối chiếu Đông Á: “*Tuệ quyền pháp trị*” và pháp trị Nho giáo – Từ nghi lễ đến trí tuệ

Trong truyền thống Đông Á, mô hình pháp trị Nho giáo (Confucian Rule of Law) tại Trung Quốc, Hàn Quốc và phần nào Nhật Bản thể hiện một nỗ lực lịch sử nhằm dung hòa giữa “*pháp trị*” (fa zhi) và “*đức trị*” (de zhi). Dưới ảnh hưởng của Nho giáo, pháp luật không được xây dựng như hệ thống cưỡng chế thuần túy, mà như một phần kéo dài của đạo đức – nghi lễ, nơi vai trò của luân lý – bổn phận – thứ bậc xã hội là trung tâm của trật tự quốc gia.

Điển hình, triết lý “*Lễ – Pháp*” trong tư tưởng Trung Hoa cổ đại coi “*Lễ*” (li) là nền tảng điều chỉnh tâm tính và hành vi xã hội, trong khi “*Pháp*” chỉ can thiệp khi “*Lễ*” mất hiệu lực. Ở Hàn Quốc, giai đoạn Joseon đã thể chế hóa Nho giáo vào hệ thống luật hình sự và dân sự – một hình thức pháp quyền mang tính lễ giáo.

Tuy nhiên, nhược điểm của mô hình pháp trị Nho giáo là quá nhấn mạnh vào tính thứ bậc – luân lý gia trưởng – trật tự tĩnh, dẫn đến nguy cơ bảo thủ hóa thể chế, hạn chế cá nhân, thiếu khả năng thích ứng linh hoạt trước xã hội hiện đại.

Trong khi đó, Tuệ quyền pháp trị của Phật học – đặc biệt dựa trên nền Tam học (Giới – Định – Tuệ) – vẫn giữ tinh thần đạo đức nội tâm nhưng đặt trí tuệ – tỉnh thức – từ bi lên hàng đầu thay vì lễ giáo – thứ bậc. Nếu pháp trị Nho giáo nhấn mạnh vào sự tuân phục quy phạm và vai trò giai tầng, thì pháp trị Phật học hướng đến chuyển hóa nhận thức và tự do nội tâm, coi “*tuệ giác*” là nguồn lực cảm hóa, định hướng cả cá nhân lẫn xã hội.

So sánh này làm nổi bật bản sắc mở, phi thứ bậc và phi áp đặt của Tuệ quyền, cho phép Phật học góp phần xây dựng một mô hình pháp quyền Đông Á hiện đại, vừa kế thừa truyền thống đạo lý phương Đông, vừa thích ứng với xã hội dân chủ – khai phóng hôm nay.

VI. Gợi mở: Phật học như nền đạo lý mềm của chính sách pháp luật quốc gia

Nếu Nghị quyết 66-NQ/TW đặt mục tiêu “xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, hiện đại, khả thi, hiệu quả, công bằng, vì sự phát triển bền vững của đất nước” thì một nền tảng đạo lý mềm là điều kiện không thể thiếu. Phật học – với hệ thống tư tưởng về Giới – Định – Tuệ – có thể được xem như một kiến trúc tinh thần hỗ trợ chính sách pháp lý, giúp hệ thống luật pháp Việt Nam vừa hợp hiến, hợp lý, lại hợp đạo.

“Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; đặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ, quyền con người, quyền công dân.” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025, Nghị quyết số 66-NQ/TW).

6.1. Đưa Tam học vào giáo dục pháp luật

Giới – Định – Tuệ có thể trở thành khung khái niệm cốt lõi trong giáo dục pháp lý hiện đại, đặc biệt ở các trường luật, học viện chính trị và chương trình đào tạo công chức. “*Giới*” giúp hình thành nền đạo đức nghề nghiệp và ứng xử chuẩn mực. “*Định*” giúp rèn luyện bản lĩnh và sự chính trực. “*Tuệ*” phát triển khả năng phản biện, sáng tạo và ra quyết định có tầm nhìn. Đây không chỉ là đạo đức cá nhân, mà là năng lực thể chế, giúp hệ thống công quyền hoạt động minh bạch và nhân bản.

6.2. Đề xuất chỉ số “*minh triết pháp lý*”

Bên cạnh các chỉ số pháp lý truyền thống như mức độ minh bạch, tỷ lệ thi hành luật, hiệu quả tư pháp... cần xây dựng một chỉ số mềm đo lường “*minh triết pháp lý*” (Legal Wisdom Index), phản ánh mức độ gắn kết giữa chính sách pháp luật và phẩm giá con người. Chỉ số này có thể dựa trên ba tiêu chí:

Mức độ từ bi trong pháp lý: Luật có giảm thiểu khổ đau xã hội không?

Tính phản biện khai phóng: Luật có mở ra không gian cho cải tiến và tiến bộ không?

Tầm nhìn nhân bản: Luật có định hướng xã hội đến hạnh phúc và phát triển bền vững không?

Chỉ số này sẽ góp phần định hướng lại cách đánh giá chất lượng pháp luật không chỉ qua hình thức và hiệu lực, mà qua đạo lý và hậu quả xã hội dài hạn.

6.3. Tổ chức đối thoại liên ngành: Phật học - Luật học - Chính trị học

Để hình thành một nền pháp quyền có tâm - có trí - có đạo lý, cần có những diễn đàn học thuật liên ngành. Tại đó, các nhà Phật học sẽ cung cấp hệ giá trị đạo lý ứng dụng; các nhà luật học cung cấp kỹ thuật thể chế hóa; và các nhà chính trị học định vị tư duy cải cách thể chế phù hợp với văn hóa chính trị Việt Nam. Đối thoại này không chỉ làm giàu lý luận pháp lý, mà còn mở ra khả năng chuyển hóa pháp luật từ “*hành lang cứng*” thành “*đường mềm của minh triết quốc gia*”.

6.4. Phân biệt chiều sâu: Đạo lý tuân phục (Nho) và đạo lý tỉnh thức - từ bi (Phật)

Tuy cùng lấy đạo lý làm nền tảng cho pháp quyền, song giữa tư tưởng pháp trị Nho giáo và Phật học tồn tại một khác biệt căn bản về động cơ đạo đức và cấu trúc tâm lý của con người.

Trong Nho giáo, đạo lý được định hình bởi các mối quan hệ luân lý và sự tuân phục theo thứ bậc (quân - thần, phụ - tử, phu - phụ...), tạo nên một hệ thống pháp quyền dựa trên bốn phận, lễ nghi và uy quyền đạo đức ngoại tại. Cá nhân được khuyến khích hành xử đúng mực để bảo vệ trật tự xã hội, nhưng ít được khơi dậy khả năng tư duy độc lập, tự chuyển hóa hay chất vấn thể chế. Đạo lý Nho giáo, vì thế, nghiêng về sự ổn định, bảo tồn và an cư tĩnh tại.

Trái lại, trong Phật học, đạo lý khởi đi từ bên trong cá nhân, gắn với tỉnh thức và từ bi. Hành động đúng không phát sinh từ sự tuân phục, mà từ hiểu biết chân lý (chính kiến) và lòng từ (mettā) với tất cả chúng sinh. Pháp luật - theo tinh thần “*Tuệ quyền*” - phải là công cụ giúp con người giác ngộ khổ đau, vượt qua vô minh và phát triển trí tuệ giải thoát, thay vì chỉ duy trì trật tự.

Vì vậy, nếu Confucian Rule of Law thiên về “*kỷ cương hóa*” con người thông qua đạo lý lễ nghi, thì Tuệ quyền pháp trị của Phật học thiên về “*chuyển hóa nội tâm*” con người qua trí tuệ và lòng từ. Một bên đặt xã hội lên trên cá nhân, bên kia đặt chân lý - nhận thức - tỉnh thức cá nhân làm gốc rễ để kiến tạo xã hội minh triết.

VII. Kết luận: Từ pháp quyền đến tuệ quyền - Hành trình thể chế có đạo lý

Khi bàn về một nhà nước pháp quyền, người ta thường nhấn mạnh đến hệ thống luật đầy đủ, tòa án độc lập, và nguyên tắc thượng tôn pháp luật. Nhưng điều gì bảo đảm rằng pháp luật ấy phục vụ cho con người, chứ không phải biến con người thành phương tiện cho ý chí quyền lực? Câu trả lời nằm ở một tầng cao hơn – nơi pháp luật không chỉ đúng về mặt hình thức, mà đúng cả trong mục đích, trong phương pháp và trong hậu quả nhân sinh. Đó là nơi pháp quyền chuyển hóa thành tuệ quyền.

Tuệ quyền (Paññādanda) – không phải là một hệ thống thay thế pháp quyền, mà là nội lực khai sáng, truyền đạo lý vào trong thể chế. Nếu pháp quyền bảo đảm “*cái đúng*” trong tổ chức xã hội, thì tuệ quyền bảo đảm “*cái thiện*” và “*cái minh*” trong vận hành xã hội. Một quốc gia chỉ thực sự hùng cường khi biết kết hợp giữa quyền lực và minh triết – giữa sự nghiêm khắc của luật pháp và sự cảm hóa của đạo lý.

Nghị quyết 66-NQ/TW của Bộ Chính trị – với tầm nhìn chiến lược về hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia – là cơ hội chưa từng có để nâng cấp tư duy pháp quyền Việt Nam theo hướng vị nhân sinh, vị đạo lý và vị tương lai. Trong đó, việc đưa tri thức Phật học, đặc biệt là cấu trúc Giới – Định – Tuệ, trở thành “*kiến trúc mềm*” cho cải cách thể chế, là hướng đi vừa khoa học, vừa văn hóa, vừa đạo lý.

“Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; đặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ, quyền con người, quyền công dân.” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025, Nghị quyết số 66-NQ/TW).

Gới không chỉ là chuẩn mực hành vi cá nhân, mà là nền móng đạo đức xã hội;

Định không chỉ là khả năng trầm tĩnh của thiền giả, mà là năng lực kiên định chính sách và liêm chính thể chế;

Tuệ không chỉ là trí thông minh học thuật, mà là khả năng soi sáng điều đúng trong những tình huống đầy mâu thuẫn và bất định.

Một nhà nước tuệ trị không đơn thuần là nhà nước biết dùng luật, mà là nhà nước biết dẫn dắt bằng minh triết; không chỉ bảo đảm trật tự bằng cưỡng chế, mà kiến tạo đồng thuận bằng cảm hóa.

Trong bối cảnh thế giới bước vào thời đại hậu pháp quyền (post-rule of law) – nơi niềm tin vào pháp luật dần suy giảm do kỷ trị lạnh lùng và phân hóa xã hội sâu sắc – thì Việt Nam có thể chọn một hướng đi khác: xây dựng một mô hình

pháp quyền đạo lý hóa, trong đó Phật học có thể cung cấp năng lượng mềm để hồi sinh lòng tin, nuôi dưỡng công lý, và gìn giữ phẩm giá con người.

Như lời Đức Phật dạy trong Kinh Tăng Chi Bộ: *“Không có con đường nào đưa đến hạnh phúc mà không bắt đầu từ chính kiến.”* (Natthi santi paramo maggo aññatra sammādiṭṭhiyā – Aṅguttara Nikāya 5.21) [1] Aṅguttara Nikāya 5.21 – *“Không có con đường nào đưa đến hạnh phúc mà không bắt đầu từ chính kiến.”*

Pháp quyền cần có chính kiến – tức cái nhìn đúng đắn về mục tiêu và phương tiện của pháp luật. Và khi đã có chính kiến, thì chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng... sẽ tuần tự phát triển – không chỉ trong đời sống cá nhân, mà trong cả cấu trúc thể chế.

Do đó, hành trình từ pháp quyền đến tuệ quyền không chỉ là cải cách luật pháp, mà là canh tân đạo lý quốc gia. Đó là quá trình chuyển hóa từ hệ thống điều hành sang hệ sinh thái dưỡng sinh, từ mô hình điều khiển sang mô hình dẫn dắt bằng trí tuệ – vị dân, vị pháp, vị đạo. Và chính tại điểm giao nhau giữa pháp luật hiện đại và trí tuệ Phật học, Việt Nam có thể xây dựng một mô hình phát triển riêng: Nhà nước pháp quyền mang linh hồn của minh triết phương Đông.

Sơ đồ minh họa: Mô hình “*Tuệ quyền pháp trị*”:

Tuệ quyền pháp trị

Giới (Morality)
→ Chuẩn mực pháp luật

Định (Concentration)
→ Kỷ cương thực thi

Tuệ (Wisdom)
→ Chính sách có đạo lý

Phụ lục 1. Mô hình Tuệ quyền pháp trị – Minh Dục (2025)

Sơ đồ thể hiện ba trụ cột của pháp luật nhân văn theo Phật học: Giới – Định – Tuệ, như nền móng cho thể chế pháp quyền tuệ giác.

Tài liệu tham khảo (Định dạng APA 7th)

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2025). Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.
2. Bộ Tư pháp. (2024). Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Hiến pháp năm 2013. Nhà xuất bản Tư pháp.
3. Dhammapada. (n.d.). Kinh Pháp cú (Thích Minh Châu, Dịch). Truy cập từ <https://thuvienhoasen.org/p21a1011/kinh-phap-cu>
4. Ghoshal, B. (2015). Buddhism and the rule of law: A philosophical enquiry. *Journal of Buddhist Ethics*, 22, 135–158.
5. Kỳ, H. M. (2020). Phật giáo và luật pháp: Từ giới luật đến hệ thống pháp lý nhân văn. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, (6), 21–33.
6. Minh Dực. (2025, July 30). TỪ: Trục đạo đức học phổ quát và hiện sinh. *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/tu-truc-dao-duc-hoc-pho-quat-va-hien-sinh.html>
7. Minh Dực. (2025, July 31). BI: Năng lượng thu phục, thiết kế và chuyển hóa xã hội. *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/bi-nang-luong-thu-phuc-thiet-ke-va-chuyen-hoa-xa-hoi.html>
8. Minh Dực. (2025, August 1). HỖ: Nụ cười hồi sinh cộng đồng. *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/hy-nu-cuoi-hoi-sinh-cong-dong.html>
9. Minh Dực. (2025, August 2). XÃ: Trí tuệ buông và sức mạnh giữ. *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/xa-tri-tue-buong-va-suc-manh-giu.html>
10. Ministry of Justice. (2024). Legal reform strategy toward 2030: Vision and guidelines. Justice Publishing House.
11. Phạm, T. Q. (2022). Từ đạo lý đến pháp lý: Tư duy lập pháp trong bối cảnh hiện đại. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
12. Rawls, J. (1999). *A theory of justice* (Revised ed.). Harvard University Press.

13. Thích Nhất Hạnh. (2002). The art of power. HarperOne.
14. Trung tâm Quốc gia về Chuyển đổi số. (2025). Báo cáo thường niên chuyển đổi số Việt Nam 2024–2025. Bộ Thông tin và Truyền thông.
15. UNDP Vietnam. (2023). Rule of law and access to justice in Vietnam: Trends and prospects. United Nations Development Programme.
16. Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi Bộ). (n.d.). AN 5.21.
17. Dhammapada (Kinh Pháp cú). (n.d.). Các câu kệ liên quan (kệ 281...).

Tác giả: **Nguyễn Hoàng Hành**

Phó Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo - Bộ Dân tộc và Tôn giáo